UBND THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
**TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 512 /TB-TTPTQĐ

*Đà Nẵng, ngày 03 tháng 11 năm 2026*

# THÔNG BÁO
## Về việc cho thuê nhà do Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đà Nẵng quản lý, khai thác

Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đà Nẵng thông báo danh mục nhà, đất cho thuê nhà (gắn với quyền sử dụng đất), giá sàn cho thuê, nội dung cụ thể như sau:

**1. Danh mục nhà, đất cho thuê theo phương thức niêm yết giá:**

| STT | Địa chỉ nhà, đất | Mã tài sản | Diện tích ($m^2$) | | | Giá sàn cho thuê (đồng/ $m^2$ /năm) | Diện tích nhà cho thuê ($m^2$) | Thời hạn cho thuê nhà (năm) | Mục đích sử dụng | Tiền đặt trước (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đất | Sàn xây dựng nhà | Sàn sử dụng nhà | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| 1 | Trụ sở làm việc Đài TTTH, xã Nông Sơn | | 1.000,0 | 104,0 | 104,0 | 72.014 | 104,0 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 3.744.728 |

oanhcdk - 05/11/2026 15:58:22 - oanhcdk - oanhcdk - oanhcdk

| STT | Địa chỉ nhà, đất | Mã tài sản | Diện tích ($m^2$) | | | Giá sàn cho thuê (đồng/ $m^2$ /năm) | Diện tích nhà cho thuê ($m^2$) | Thời hạn cho thuê nhà (năm) | Mục đích sử dụng | Tiền đặt trước (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đất | Sàn xây dựng nhà | Sàn sử dụng nhà | | | | | |
| 2 | Nhà quản lý số 2 hồ Đông Tiền, thôn Bình An, xã Đồng Dương | | 172,8 | 62,0 | 62,0 | 44.107 | 62,0 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 1.367.317 |
| 3 | Trụ sở UBND xã Quế Minh (cũ), Xã Quế Sơn | 000212600099878 | 5.020,0 | 1.000,0 | 1.000,0 | 49.369 | 1.000,0 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 24.684.500 |
| 4 | Phòng thi hành án dân sự khu vực 6 - Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quế Sơn (cũ), 201 Hùng Vương, xã Quế Sơn | 000212500102235 | 246,4 | 160,0 | 160,0 | 52.387 | 160,0 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa | 4.190.960 |

oanhcdk - 05/11/2026 15:59:22 - oanhcdk - oanhcdk - oanhcdk

| STT | Địa chỉ nhà, đất | Mã tài sản | Diện tích ($m^2$) | | | Giá sàn cho thuê (đồng/ $m^2$ /năm) | Diện tích nhà cho thuê ($m^2$) | Thời hạn cho thuê nhà (năm) | Mục đích sử dụng | Tiền đặt trước (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đất | Sàn xây dựng nhà | Sàn sử dụng nhà | | | | | |
| | | | | | | | | | trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | |
| 5 | Hội chữ thập đỏ (cũ), 364 Trần Nhân Tông, Vĩnh Điện, Phường Điện Bàn | | 175,6 | 273,35 | 273,35 | 73.946 | 273,35 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 10.106.570 |
| 6 | Phòng Tài chính-Kế hoạch (cũ)-VP HĐND và UBND xã Thăng Bình, 292 Tiểu La, xã Thăng Bình | | 772,7 | 518,2 | 518,2 | 47.787 | 518,2 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 12.381.612 |
| 7 | Thuế cơ sở 8 – Xã Thăng An | 000212600099823 | 200,0 | 146,2 | 146,2 | 153.265 | 146,2 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, | 11.203.672 |

oanhcdk - 05/11/2026 15:59:22 - oanhcdk - oanhcdk - oanhcdk

| STT | Địa chỉ nhà, đất | Mã tài sản | Diện tích ($m^2$) | | | Giá sàn cho thuê (đồng/ $m^2$ /năm) | Diện tích nhà cho thuê ($m^2$) | Thời hạn cho thuê nhà (năm) | Mục đích sử dụng | Tiền đặt trước (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đất | Sàn xây dựng nhà | Sàn sử dụng nhà | | | | | |
| | | | | | | | | | cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | |
| 8 | Điểm trường MG Hương Sen (Phân hiệu Đại An), xã Nông Sơn | | 600,0 | 140,0 | 140,0 | 45.678 | 140,0 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 3.197.460 |
| 9 | Điểm trường MG thôn Trung Phước 2, xã Nông Sơn | | 120,0 | 100,0 | 100,0 | 42.915 | 100,0 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào | 2.145.750 |

oanhcdk - 05/11/2026 15:59:22 - oanhcdk - oanhcdk - oanhcdk

| STT | Địa chỉ nhà, đất | Mã tài sản | Diện tích ($m^2$) | | | Giá sàn cho thuê (đồng/ $m^2$ /năm) | Diện tích nhà cho thuê ($m^2$) | Thời hạn cho thuê nhà (năm) | Mục đích sử dụng | Tiền đặt trước (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đất | Sàn xây dựng nhà | Sàn sử dụng nhà | | | | | |
| | | | | | | | | | tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | |
| 10 | Điểm trường Mẫu giáo thôn Trung Nam, xã Nông Sơn | | 409,5 | 56,0 | 56,0 | 47.720 | 56,0 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 1.336.160 |

## 2. Danh mục nhà, đất cho thuê theo phương thức chào giá cạnh tranh:

| STT | Địa chỉ nhà, đất | Mã tài sản | Diện tích ($m^2$) | | | Giá sàn cho thuê (đồng/ $m^2$ /năm) | Diện tích nhà cho thuê ($m^2$) | Thời hạn cho thuê nhà (năm) | Mục đích sử dụng | Tiền đặt trước (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đất | Sàn xây dựng nhà | Sàn sử dụng nhà | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| 1 | KBNN Nam Trà My, xã Nam Trà My | | 3.540,00 | 810,00 | 810,00 | 397.930 | 810,00 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, | 161.162.000 |

oanhcdk - 05/11/2026 15:59:22 - oanhcdk - oanhcdk - oanhcdk

| STT | Địa chỉ nhà, đất | Mã tài sản | Diện tích ($m^2$) | | | Giá sàn cho thuê (đồng/ $m^2$ /năm) | Diện tích nhà cho thuê ($m^2$) | Thời hạn cho thuê nhà (năm) | Mục đích sử dụng | Tiền đặt trước (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đất | Sàn xây dựng nhà | Sàn sử dụng nhà | | | | | |
| | | | | | | | | | giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | |
| 2 | Thuế cơ sở 10, xã Nam Trà My | | 3.349,00 | 546,00 | 546,00 | 319.463 | 546,00 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 87.213.000 |
| 3 | Nhà khách tỉnh ủy (cũ), 258 Hùng Vương phường Tam Kỳ | | 2.721,30 | 1.453,00 | 1.453,00 | 530.605 | 1.453,00 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 385.485.000 |

oanhcdk - 05/11/2026 15:59:22 - oanhcdk - oanhcdk - oanhcdk

| STT | Địa chỉ nhà, đất | Mã tài sản | Diện tích ($m^2$) | | | Giá sàn cho thuê (đồng/ $m^2$ /năm) | Diện tích nhà cho thuê ($m^2$) | Thời hạn cho thuê nhà (năm) | Mục đích sử dụng | Tiền đặt trước (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đất | Sàn xây dựng nhà | Sàn sử dụng nhà | | | | | |
| 4 | Đài truyền hình Tam Kỳ (cũ), 215 Hùng Vương phường Tam Kỳ | | 1.194,60 | 451,32 | 451,32 | 917.695 | 451,32 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 207.087.000 |
| 5 | UBND Trường Xuân (cũ), 118 Lê Tấn Trung phường Tam Kỳ | | 2.959,80 | 1.273,755 | 1.273,755 | 441.899 | 1.273,755 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 281.436.000 |
| 6 | Đội quy tắc đô thị xã Điện Bàn (cũ), 87 Mẹ Thứ xã Điện Bàn | | 761,30 | 638,00 | 638,00 | 263.195 | 638,00 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa | 83.959.000 |

oanhcdk - 05/11/2026 15:59:22 - oanhcdk - oanhcdk - oanhcdk - oanhcdk

| STT | Địa chỉ nhà, đất | Mã tài sản | Diện tích ($m^2$) | | | Giá sàn cho thuê (đồng/ $m^2$ /năm) | Diện tích nhà cho thuê ($m^2$) | Thời hạn cho thuê nhà (năm) | Mục đích sử dụng | Tiền đặt trước (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đất | Sàn xây dựng nhà | Sàn sử dụng nhà | | | | | |
| | | | | | | | | | trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | |
| 7 | KBNN Hiệp Đức (cũ), xã Hiệp Đức | | 1.760,00 | 960,00 | 960,00 | 685.733 | 960,00 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 329.152.000 |
| 8 | KBNN Đại Lộc (cũ), xã Đại Lộc | 00021250026361 | 1.456,70 | 626,00 | 626,00 | 489.889 | 626,00 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 153.335.000 |
| 9 | BHXH Đại Lộc (cũ), xã Đại Lộc | | 1.037,00 | 1.362,00 | 1.362,00 | 363.163 | 1.362,00 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, | 247.314.000 |

oanhcdk - 05/11/2026 15:59:22 - oanhcdk - oanhcdk - oanhcdk

| STT | Địa chỉ nhà, đất | Mã tài sản | Diện tích ($m^2$) | | | Giá sàn cho thuê (đồng/ $m^2$ /năm) | Diện tích nhà cho thuê ($m^2$) | Thời hạn cho thuê nhà (năm) | Mục đích sử dụng | Tiền đặt trước (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đất | Sàn xây dựng nhà | Sàn sử dụng nhà | | | | | |
| | | | | | | | | | cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | |
| 10 | VKSND huyện Nông Sơn (cũ), thôn Trung Hạ xã Nông Sơn | | 2.455,00 | 1.093,00 | 1.093,00 | 635.387 | 1.093,00 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 347.239.000 |
| 11 | VKSND huyện Quế Sơn (cũ), đường Ngô Tuân, thôn Lãnh Thượng 1 xã Quế Sơn | | 2.982,00 | 1.168,56 | 1.168,56 | 1.026.630 | 1.168,56 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào | 599.839.000 |

oanhcdk - 05/11/2026 15:59:22 - oanhcdk - oanhcdk - oanhcdk

| STT | Địa chỉ nhà, đất | Mã tài sản | Diện tích ($m^2$) | | | Giá sàn cho thuê (đồng/ $m^2$ /năm) | Diện tích nhà cho thuê ($m^2$) | Thời hạn cho thuê nhà (năm) | Mục đích sử dụng | Tiền đặt trước (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đất | Sàn xây dựng nhà | Sàn sử dụng nhà | | | | | |
| | | | | | | | | | tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | |
| 12 | Trụ sở làm việc của Thống kê cơ sở Quế Sơn thuộc TK TP Đà Nẵng (địa chỉ: Thôn Trung Hạ, xã Nông Sơn) | 000212600001490 | 1.000,00 | 326,11 | 326,11 | 529.474 | 326,11 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 86.333.000 |
| 13 | Chi cục thi hành án dân sự huyện Nông Sơn. Địa chỉ xã Nông Sơn | | 1.969,40 | 577,00 | 577,00 | 711.548 | 577,00 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 205.282.000 |
| 14 | Chi cục Thuế huyện Nông Sơn. Địa chỉ xã Nông Sơn | 000212600103156 | 3.375,00 | 1.414,70 | 1.414,70 | 426.000 | 1.414,70 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, | 301.331.000 |

oanhcdk - 05/11/2026 15:59:22 - oanhcdk - oanhcdk - oanhcdk

| STT | Địa chỉ nhà, đất | Mã tài sản | Diện tích ($m^2$) | | | Giá sàn cho thuê (đồng/ $m^2$ /năm) | Diện tích nhà cho thuê ($m^2$) | Thời hạn cho thuê nhà (năm) | Mục đích sử dụng | Tiền đặt trước (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đất | Sàn xây dựng nhà | Sàn sử dụng nhà | | | | | |
| | | | | | | | | | giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | |
| 15 | Kho bạc Nhà nước Nông Sơn. Địa chỉ xã Nông Sơn | 000212600103157 | 3.450,00 | 900,00 | 900,00 | 533.072 | 900,00 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 239.882.000 |
| 16 | VKSND huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam (cũ), địa chỉ: thôn Agrồng, xã Tây Giang | 000212500056042 | 1.761,00 | 930,00 | 930,00 | 111.559 | 930,00 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 51.875.000 |

oanhcdk - 05/11/2026 15:59:22 - oanhcdk - oanhcdk - oanhcdk

| STT | Địa chỉ nhà, đất | Mã tài sản | Diện tích ($m^2$) | | | Giá sàn cho thuê (đồng/ $m^2$ /năm) | Diện tích nhà cho thuê ($m^2$) | Thời hạn cho thuê nhà (năm) | Mục đích sử dụng | Tiền đặt trước (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đất | Sàn xây dựng nhà | Sàn sử dụng nhà | | | | | |
| 17 | Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng, số 30 Hùng Vương, phường Bàn Thạch | 00021260010 0344 | 4.828,00 | 1.063,00 | 1.063,00 | 906.540 | 1.063,00 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 481.826.000 |
| 18 | VKSND thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam (cũ), địa chỉ: 66 Hùng Vương, phường Bàn Thạch | | 1.870,00 | 836,00 | 836,00 | 426.085 | 836,00 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 178.104.000 |
| 19 | Trạm Tam Thăng, phường Bàn Thạch - Liên đoàn Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước miền Trung. Thôn Mỹ | | 611,00 | 144,00 | 144,00 | 399.002 | 144,00 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa | 28.728.000 |

oanhcdk - 05/11/2026 15:59:22 - oanhcdk - oanhcdk - oanhcdk

| STT | Địa chỉ nhà, đất | Mã tài sản | Diện tích ($m^2$) | | | Giá sàn cho thuê (đồng/ $m^2$ /năm) | Diện tích nhà cho thuê ($m^2$) | Thời hạn cho thuê nhà (năm) | Mục đích sử dụng | Tiền đặt trước (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đất | Sàn xây dựng nhà | Sàn sử dụng nhà | | | | | |
| | Cang, phường Bàn Thạch | | | | | | | | trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | |
| 20 | Phòng thi hành án dân sự khu vực 5 (Chi cục Thi hành án dân sự TP Tam Kỳ (cũ), địa chỉ: 18B Trần Quý Cáp, Bàn Thạch) | | 697,70 | 795,00 | 795,00 | 322.104 | 795,00 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 128.036.000 |
| 21 | Thuế TP Đà Nẵng. Số 594 Hùng Vương, phường Hương Trà | | 7.456,00 | 8.044,80 | 8.044,80 | 308.783 | 8.044,80 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 1.242.049.000 |
| 22 | Phòng thi hành án dân sự khu vực 9 (Chi cục | 000212500102238 | 888,30 | 251,00 | 251,00 | 352.739 | 251,00 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, | 44.269.000 |

oanhcdk - 05/11/2026 15:59:22 - oanhcdk - oanhcdk - oanhcdk

| STT | Địa chỉ nhà, đất | Mã tài sản | Diện tích ($m^2$) | | | Giá sàn cho thuê (đồng/ $m^2$ /năm) | Diện tích nhà cho thuê ($m^2$) | Thời hạn cho thuê nhà (năm) | Mục đích sử dụng | Tiền đặt trước (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đất | Sàn xây dựng nhà | Sàn sử dụng nhà | | | | | |
| | Thi hành án dân sự huyện Phước Sơn) Số 19 đường Hồ Chí Minh, xã Khâm Đức, TP Đà Nẵng | | | | | | | | cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | |
| 23 | Sở dân tộc, số 09 đường Trần Hưng Đạo, phường Bàn Thạch | 000212600100342 | 2.125,00 | 1.925,22 | 1.925,22 | 364.096 | 1.925,22 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 350.482.000 |
| 24 | Trụ sở tổ chức hội (cũ), số 02 Phan Đăng Lưu, phường Tam Kỳ | | 960,00 | 1.544,00 | 1.544,00 | 286.483 | 1.544,00 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào | 221.165.000 |

oanhcdk - 05/11/2026 15:59:22 - oanhcdk - oanhcdk - oanhcdk

| STT | Địa chỉ nhà, đất | Mã tài sản | Diện tích ($m^2$) | | | Giá sàn cho thuê (đồng/ $m^2$ /năm) | Diện tích nhà cho thuê ($m^2$) | Thời hạn cho thuê nhà (năm) | Mục đích sử dụng | Tiền đặt trước (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đất | Sàn xây dựng nhà | Sàn sử dụng nhà | | | | | |
| | | | | | | | | | tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | |
| 25 | Trụ sở làm việc KBNN Phước Sơn cũ Địa chỉ: Thửa đất số 12, tờ bản đồ 05, xã Khâm Đức (trước đây là TT Khâm Đức, huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam) | 000212500026360 | 1.188,00 | 900,00 | 900,00 | 344.891 | 900,00 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 155.201.000 |
| 26 | UBND phường Điện Phương (cũ), phường Điện Bàn | 000212600100215 | 2.979,00 | 2.425,00 | 2.425,00 | 201.202 | 2.425,00 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 243.957.000 |
| 27 | 84 Phan Bội Châu, phường Bàn Thạch | | 754,00 | 993,00 | 993,00 | 320.863 | 993,00 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, | 159.308.000 |

oanhcdk - 05/11/2026 15:59:22 - oanhcdk - oanhcdk - oanhcdk

| STT | Địa chỉ nhà, đất | Mã tài sản | Diện tích ($m^2$) | | | Giá sàn cho thuê (đồng/ $m^2$ /năm) | Diện tích nhà cho thuê ($m^2$) | Thời hạn cho thuê nhà (năm) | Mục đích sử dụng | Tiền đặt trước (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đất | Sàn xây dựng nhà | Sàn sử dụng nhà | | | | | |
| | | | | | | | | | giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | |
| 28 | Hội nông dân tỉnh Quảng Nam cũ - 18B Trần Phú, phường Bàn Thạch | 000212600099583 | 1.063,80 | 886,00 | 886,00 | 714.805 | 886,00 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 316.659.000 |
| 29 | Hội Chữ thập đỏ tỉnh Quảng Nam cũ - 22 Trần Phú, phường Bàn Thạch | 000212600100352 | 1.000,00 | 682,40 | 682,40 | 284.662 | 682,40 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 97.127.000 |

oanhcdk - 05/11/2026 15:59:22 - oanhcdk - oanhcdk - oanhcdk

| STT | Địa chỉ nhà, đất | Mã tài sản | Diện tích ($m^2$) | | | Giá sàn cho thuê (đồng/ $m^2$ /năm) | Diện tích nhà cho thuê ($m^2$) | Thời hạn cho thuê nhà (năm) | Mục đích sử dụng | Tiền đặt trước (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đất | Sàn xây dựng nhà | Sàn sử dụng nhà | | | | | |
| 30 | Phòng Giáo dục và đào tạo thành phố, số 06 Trần Quý Cáp, phường Bàn Thạch | | 1.269,50 | 1.585,10 | 1.585,10 | 175.150 | 1.585,10 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 138.815.000 |
| 31 | Sở Tài chính Tam Kỳ, 102 Trần Quý Cáp, phường Bàn Thạch | 000212600100343 | 3.864,30 | 3.716,34 | 3.716,34 | 484.830 | 3.716,34 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 900.897.000 |
| 32 | Thanh tra thành phố - 08 Nguyễn Chí Thanh, phường Bàn Thạch | 000212600099590 | 3.219,90 | 2.217,66 | 2.217,66 | 604.193 | 2.217,66 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa | 669.947.000 |

oanhcdk - 05/11/2026 15:59:22 - oanhcdk - oanhcdk - oanhcdk - oanhcdk

| STT | Địa chỉ nhà, đất | Mã tài sản | Diện tích ($m^2$) | | | Giá sàn cho thuê (đồng/ $m^2$ /năm) | Diện tích nhà cho thuê ($m^2$) | Thời hạn cho thuê nhà (năm) | Mục đích sử dụng | Tiền đặt trước (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đất | Sàn xây dựng nhà | Sàn sử dụng nhà | | | | | |
| | | | | | | | | | trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | |
| 33 | 07 Trần Hưng Đạo, phường Bàn Thạch | 000212600100346 | 4.629,40 | 2.274,00 | 2.274,00 | 343.385 | 2.274,00 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 390.429.000 |
| 34 | Lê Văn Tâm, xã Núi Thành (BHXH) | | 1.052,90 | 1.000,00 | 1.000,00 | 644.692 | 1.000,00 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 322.346.000 |

oanhcdk - 05/11/2026 15:59:22 - oanhcdk - oanhcdk - oanhcdk

| STT | Địa chỉ nhà, đất | Mã tài sản | Diện tích ($m^2$) | | | Giá sàn cho thuê (đồng/ $m^2$ /năm) | Diện tích nhà cho thuê ($m^2$) | Thời hạn cho thuê nhà (năm) | Mục đích sử dụng | Tiền đặt trước (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đất | Sàn xây dựng nhà | Sàn sử dụng nhà | | | | | |
| 35 | Trụ sở làm việc Hải quan cửa khẩu cảng Kỳ Hà - xã Núi Thành | | 5.414,70 | 1.657,60 | 1.657,60 | 159.053 | 1.657,60 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 131.823.000 |
| 36 | Thuế cơ sở 7 - Xã Nam Phước | | 132,00 | 230,40 | 230,40 | 372.559 | 230,40 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 42.919.000 |
| 37 | VP Sở KHCN, Số 54 Hùng Vương, phường Bàn Thạch | 000212600099564 | 1.695,0 | 1.868,6 | 1.868,6 | 412.073 | 1.868,6 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa | 385.000.000 |

oanhcdk - 05/11/2026 15:59:22 - oanhcdk - oanhcdk - oanhcdk

| STT | Địa chỉ nhà, đất | Mã tài sản | Diện tích ($m^2$) | | | Giá sàn cho thuê (đồng/ $m^2$ /năm) | Diện tích nhà cho thuê ($m^2$) | Thời hạn cho thuê nhà (năm) | Mục đích sử dụng | Tiền đặt trước (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đất | Sàn xây dựng nhà | Sàn sử dụng nhà | | | | | |
| | | | | | | | | | trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | |
| 38 | Báo Nhân dân, 100 Trần Quý Cáp (phường Tân Thạnh, Tam Kỳ cũ), phường Bàn Thạch | | 1.274,5 | 750,0 | 750,0 | 866.641 | 750,0 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 324.990.000 |
| 39 | Hội Liên Hiệp phụ nữ Tỉnh Quảng Nam cũ, Số 18 Trần Phú, phường Bàn Thạch | 000212600099586 | 1.012,0 | 865,0 | 865,0 | 721.252 | 865,0 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 311.941.000 |
| 40 | Hiệp hội doanh nghiệp thành phố Đà Nẵng, 28 | 000212600100367 | 540,0 | 569,0 | 569,0 | 220.900 | 569,0 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, | 62.846.000 |

oanhcdk - 05/11/2026 15:59:22 - oanhcdk - oanhcdk - oanhcdk

| STT | Địa chỉ nhà, đất | Mã tài sản | Diện tích ($m^2$) | | | Giá sàn cho thuê (đồng/ $m^2$ /năm) | Diện tích nhà cho thuê ($m^2$) | Thời hạn cho thuê nhà (năm) | Mục đích sử dụng | Tiền đặt trước (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đất | Sàn xây dựng nhà | Sàn sử dụng nhà | | | | | |
| | Trần Phú, phường Bàn Thạch | | | | | | | | cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | |
| 41 | Hội Nhà báo (11 Hùng Vương, thành phố Tam Kỳ, Quảng Nam), phường Bàn Thạch | | 1.044,7 | 589,0 | 589,0 | 368.469 | 589,0 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 108.514.000 |
| 42 | Công đoàn Viên chức tỉnh Quảng Nam (cũ), số 07 Hùng Vương, phường Bàn Thạch | | 800,0 | 544,4 | 544,4 | 406.330 | 544,4 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào | 110.603.000 |

oanhcdk - 05/11/2026 15:59:22 - oanhcdk - oanhcdk - oanhcdk

| STT | Địa chỉ nhà, đất | Mã tài sản | Diện tích ($m^2$) | | | Giá sàn cho thuê (đồng/ $m^2$ /năm) | Diện tích nhà cho thuê ($m^2$) | Thời hạn cho thuê nhà (năm) | Mục đích sử dụng | Tiền đặt trước (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đất | Sàn xây dựng nhà | Sàn sử dụng nhà | | | | | |
| | | | | | | | | | tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | |
| 43 | Cơ sở nhà, đất tại số 37 Trần Hưng Đạo, phường Bàn Thạch | | 683,1 | 352,0 | 352,0 | 251.347 | 352,0 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 44.237.000 |
| 44 | Trụ sở Kho bạc nhà nước Tam Kỳ (cũ) 158 Phan Bội Châu, phường Bàn Thạch | 00021260099324 | 3.720,5 | 1.035,1 | 1.035,1 | 847.155 | 1.035,1 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 438.445.000 |
| 45 | Liên minh Hợp tác xã (26 Trần Phú, TP Tam | | 1.000,0 | 880,0 | 880,0 | 533.224 | 880,0 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, | 234.619.000 |

oanhcdk - 05/11/2026 15:59:22 - oanhcdk - oanhcdk - oanhcdk

| STT | Địa chỉ nhà, đất | Mã tài sản | Diện tích ($m^2$) | | | Giá sàn cho thuê (đồng/ $m^2$ /năm) | Diện tích nhà cho thuê ($m^2$) | Thời hạn cho thuê nhà (năm) | Mục đích sử dụng | Tiền đặt trước (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đất | Sàn xây dựng nhà | Sàn sử dụng nhà | | | | | |
| | Kỳ, tỉnh Quảng Nam), phường Bàn Thạch | | | | | | | | giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | |
| 46 | Đội QL XNC tại Hội An (cũ): Số 88 Phan Chu Trinh, phường Hội An | | 110,0 | 183,0 | 183,0 | 413.491 | 183,0 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 37.834.000 |
| 47 | Cơ sở 2, Trường Tiểu học Lê Độ, Tổ dân phố Bầu Ốc, phường Hội An | | 2.523,0 | 320,0 | 320,0 | 1.032.626 | 320,0 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 165.220.000 |

oanhcdk - 05/11/2026 15:59:22 - oanhcdk - oanhcdk - oanhcdk

| STT | Địa chỉ nhà, đất | Mã tài sản | Diện tích ($m^2$) | | | Giá sàn cho thuê (đồng/ $m^2$ /năm) | Diện tích nhà cho thuê ($m^2$) | Thời hạn cho thuê nhà (năm) | Mục đích sử dụng | Tiền đặt trước (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đất | Sàn xây dựng nhà | Sàn sử dụng nhà | | | | | |
| 48 | Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm, đường Nguyễn Văn Trỗi, phường Quảng Phú | 000212600100351 | 2.787,0 | 719,1 | 719,1 | 680.697 | 719,1 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 244.745.000 |
| 49 | Trung tâm Pháp y thành phố, Sở Y tế, Đường Nguyễn Văn Trỗi, phường Quảng Phú | 000212600099756 | 2.026,0 | 871,19 | 871,19 | 244.046 | 871,19 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 106.305.000 |
| 50 | Trụ sở Hội người cao tuổi tỉnh tại phường An Phú (cũ), phường Quảng Phú | | 15.501,4 | 660,0 | 660,0 | 606.225 | 660,0 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa | 200.054.000 |

oanhcdk - 05/11/2026 15:59:22 - oanhcdk - oanhcdk - oanhcdk - oanhcdk

| STT | Địa chỉ nhà, đất | Mã tài sản | Diện tích ($m^2$) | | | Giá sàn cho thuê (đồng/ $m^2$ /năm) | Diện tích nhà cho thuê ($m^2$) | Thời hạn cho thuê nhà (năm) | Mục đích sử dụng | Tiền đặt trước (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đất | Sàn xây dựng nhà | Sàn sử dụng nhà | | | | | |
| | | | | | | | | | trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | |
| 51 | Cơ sở nhà, đất trụ sở làm việc Đội QLTT số 7, đường Duy Tân, phường Quảng Phú | 000212600103207 | 196,3 | 423,6 | 423,6 | 424.819 | 423,6 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 89.977.000 |
| 52 | TT kiểm soát bệnh tật, Đường Nguyễn Văn Trỗi, phường Quảng Phú | | 2.625,0 | 3.001,74 | 3.001,74 | 391.928 | 3.001,74 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 588.233.000 |

oanhcdk - 05/11/2026 15:59:22 - oanhcdk - oanhcdk - oanhcdk

| STT | Địa chỉ nhà, đất | Mã tài sản | Diện tích ($m^2$) | | | Giá sàn cho thuê (đồng/ $m^2$ /năm) | Diện tích nhà cho thuê ($m^2$) | Thời hạn cho thuê nhà (năm) | Mục đích sử dụng | Tiền đặt trước (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đất | Sàn xây dựng nhà | Sàn sử dụng nhà | | | | | |
| 53 | Trụ sở làm việc HĐND và UBND xã Quế Trung cũ, xã Nông Sơn | | 691,0 | 334,0 | 334,0 | 157.513 | 334,0 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 26.305.000 |
| 54 | TAND huyện Quế Sơn cũ (cơ sở 2),Tổ dân phố Trung Hạ, xã Nông Sơn | 000212600095161 | 5.833,0 | 572,0 | 572,0 | 419.983 | 572,0 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 120.115.000 |
| 55 | Trụ sở làm việc HĐND và UBND xã Sơn Viên, xã Nông Sơn | | 6.032,0 | 1.574,0 | 1.574,0 | 417.539 | 1.574,0 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa | 328.603.000 |

oanhcdk - 05/11/2026 15:59:22 - oanhcdk - oanhcdk - oanhcdk - oanhcdk

| STT | Địa chỉ nhà, đất | Mã tài sản | Diện tích ($m^2$) | | | Giá sàn cho thuê (đồng/ $m^2$ /năm) | Diện tích nhà cho thuê ($m^2$) | Thời hạn cho thuê nhà (năm) | Mục đích sử dụng | Tiền đặt trước (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đất | Sàn xây dựng nhà | Sàn sử dụng nhà | | | | | |
| | | | | | | | | | trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | |
| 56 | Hội người mù thành phố, Số 425 Hoàng Diệu, phường Hòa Cường | | 106,0 | 259,5 | 259,5 | 392.174 | 259,5 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 50.885.000 |
| 57 | Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ (cũ), số 361 Cách Mạng tháng 8, Phường Cẩm Lệ | | 656,6 | 491,0 | 491,0 | 550.170 | 491,0 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 135.067.000 |
| 58 | Trụ sở nhà làm việc xã Tam Hiệp cũ, đường ĐT | 000212600100113 | 3.094,9 | 412,0 | 412,0 | 162.785 | 412,0 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, | 33.534.000 |

oanhcdk - 05/11/2026 15:59:22 - oanhcdk - oanhcdk - oanhcdk

| STT | Địa chỉ nhà, đất | Mã tài sản | Diện tích ($m^2$) | | | Giá sàn cho thuê (đồng/ $m^2$ /năm) | Diện tích nhà cho thuê ($m^2$) | Thời hạn cho thuê nhà (năm) | Mục đích sử dụng | Tiền đặt trước (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đất | Sàn xây dựng nhà | Sàn sử dụng nhà | | | | | |
| | 617, Phái Nhơn xã Núi Thành | | | | | | | | cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | |
| 59 | LĐLĐ huyện Đại Lộc, xã Đại Lộc | | 533,1 | 261,0 | 261,0 | 336.891 | 261,0 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 43.964.000 |
| 60 | LĐLĐ huyện Quế Sơn, xã Quế Sơn | | 1.994,9 | 320,8 | 320,8 | 352.476 | 320,8 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào | 56.537.000 |

oanhcdk - 05/11/2026 15:59:22 - oanhcdk - oanhcdk - oanhcdk

| STT | Địa chỉ nhà, đất | Mã tài sản | Diện tích ($m^2$) | | | Giá sàn cho thuê (đồng/ $m^2$ /năm) | Diện tích nhà cho thuê ($m^2$) | Thời hạn cho thuê nhà (năm) | Mục đích sử dụng | Tiền đặt trước (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đất | Sàn xây dựng nhà | Sàn sử dụng nhà | | | | | |
| | | | | | | | | | tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | |
| 61 | Trụ sở làm việc KBNN Bắc Trà My cũ, xã Trà My, TP Đà Nẵng (trước đây là TT Trà My, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam) | | 1.769,5 | 745,0 | 745,0 | 252.361 | 745,0 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 94.004.000 |
| 62 | TAND khu vực 7 - Đà Nẵng (Trụ sở TAND huyện Tiên Phước cũ), Xã Tiên Phước | 00021250016153 | 2.072,0 | 1.320,0 | 1.320,0 | 86.903 | 1.320,0 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 57.356.000 |
| 63 | Trụ sở làm việc Bảo hiểm xã hội. Tại số 22 | | 1.175,8 | 900,0 | 900,0 | 697.903 | 900,0 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, | 314.056.000 |

oanhcdk - 05/11/2026 15:59:22 - oanhcdk - oanhcdk - oanhcdk

| STT | Địa chỉ nhà, đất | Mã tài sản | Diện tích ($m^2$) | | | Giá sàn cho thuê (đồng/ $m^2$ /năm) | Diện tích nhà cho thuê ($m^2$) | Thời hạn cho thuê nhà (năm) | Mục đích sử dụng | Tiền đặt trước (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đất | Sàn xây dựng nhà | Sàn sử dụng nhà | | | | | |
| | Nguyễn Du, thôn An Trung, xã Tiên Phước | | | | | | | | giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | |
| 64 | Thuế cơ sở 7 tại 416 Hùng Vương, xã Nam Phước | | 2.905,0 | 2.269,2 | 2.269,2 | 257.448 | 2.269,2 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 292.101.000 |
| 65 | Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp - UBND xã Thăng Bình, cơ sở tại 83-85 Nguyễn Hoàng, xã Thăng Bình | | 1.155,1 | 792,0 | 792,0 | 347.445 | 792,0 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 137.588.000 |

oanhcdk - 05/11/2026 15:59:22 - oanhcdk - oanhcdk - oanhcdk

| STT | Địa chỉ nhà, đất | Mã tài sản | Diện tích ($m^2$) | | | Giá sàn cho thuê (đồng/ $m^2$ /năm) | Diện tích nhà cho thuê ($m^2$) | Thời hạn cho thuê nhà (năm) | Mục đích sử dụng | Tiền đặt trước (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đất | Sàn xây dựng nhà | Sàn sử dụng nhà | | | | | |
| 66 | Thuế cơ sở 7 (Đội thuế liên xã Điện Nam Bắc - Điện Nam Trung - Điện Dương - Điện Ngọc), 641 Trần Hưng Đạo, phường Điện Bàn Đông | | 159,4 | 67,0 | 67,0 | 847.175 | 67,0 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 28.380.000 |
| 67 | Thuế cơ sở 8 (trước đây là trụ sở Chi cục Thuế Hiệp Đức), Xã Hiệp Đức, TP Đà Nẵng | | 3.654,0 | 1.590,0 | 1.590,0 | 454.602 | 1.590,0 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 361.409.000 |
| 68 | Nhà làm việc của Hội đoàn thể (QLN), Số 70 Điện Biên Phủ, phường Thanh Khê | 000212600100329 | 109,0 | 223,0 | 223,0 | 477.131 | 223,0 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa | 53.200.000 |

oanhcdk - 05/11/2026 15:59:22 - oanhcdk - oanhcdk - oanhcdk

| STT | Địa chỉ nhà, đất | Mã tài sản | Diện tích ($m^2$) | | | Giá sàn cho thuê (đồng/ $m^2$ /năm) | Diện tích nhà cho thuê ($m^2$) | Thời hạn cho thuê nhà (năm) | Mục đích sử dụng | Tiền đặt trước (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đất | Sàn xây dựng nhà | Sàn sử dụng nhà | | | | | |
| | | | | | | | | | trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | |
| 69 | Trung tâm Trợ giúp pháp lý (QLN), Số 06 Hà Đông 1, phường Thạnh Khê | | 125,0 | 347,0 | 347,0 | 463.309 | 347,0 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 80.384.000 |
| 70 | Trường Tiểu học số 2 Hòa Tiến, thôn An Trạch, xã Hòa Tiến | | 1.292,0 | 244,0 | 244,0 | 316.938 | 244,0 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 38.666.000 |
| 71 | Tòa án nhân dân khu vực 12 (TAND huyện | | 2.730,0 | 1.537,0 | 1.537,0 | 80.465 | 1.537,0 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, | 61.837.000 |

oanhcdk - 05/11/2026 15:59:22 - oanhcdk - oanhcdk - oanhcdk

| STT | Địa chỉ nhà, đất | Mã tài sản | Diện tích ($m^2$) | | | Giá sàn cho thuê (đồng/ $m^2$ /năm) | Diện tích nhà cho thuê ($m^2$) | Thời hạn cho thuê nhà (năm) | Mục đích sử dụng | Tiền đặt trước (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đất | Sàn xây dựng nhà | Sàn sử dụng nhà | | | | | |
| | Tây Giang cũ). Thôn Agrồng, xã Tây Giang | | | | | | | | cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | |
| 72 | Trụ sở làm việc Thuế TPĐN (QLN), Số 1A Trần Quý Cáp, phường Hải Châu | | 590,5 | 2.820,0 | 2.820,0 | 222.367 | 2.820,0 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | 313.537.000 |
| 73 | Hải quan KCN Đà Nẵng - Phường Liên Chiểu | | 9.942,0 | 205,2 | 205,2 | 2.833.376 | 205,2 | 10 | Trụ sở làm việc; kinh doanh, thương mại, dịch vụ, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào | 290.704.000 |

oanhcdk - 05/11/2026 15:59:22 - oanhcdk - oanhcdk - oanhcdk

| STT | Địa chỉ nhà, đất | Mã tài sản | Diện tích ($m^2$) | | | Giá sàn cho thuê (đồng/ $m^2$ /năm) | Diện tích nhà cho thuê ($m^2$) | Thời hạn cho thuê nhà (năm) | Mục đích sử dụng | Tiền đặt trước (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đất | Sàn xây dựng nhà | Sàn sử dụng nhà | | | | | |
| | | | | | | | | | tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. | |

**3. Thời gian, địa điểm nộp Phiếu đăng ký thuê nhà, tiền đặt trước:** bắt đầu từ 07 giờ 30 phút ngày 03/11/2026 đến hết 17 giờ 30 phút ngày 06/11/2026 (không tính Thứ Bảy, Chủ Nhật) tại Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đà Nẵng – số 147 Phan Thanh, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng ***(Hướng dẫn nộp hồ sơ đăng ký thuê nhà, đất đính kèm Thông báo này).***

**4. Thời gian, địa điểm tổ chức xác định người được quyền thuê nhà:** bắt đầu từ 14 giờ 30 phút **ngày 09/11/2026**, tại Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đà Nẵng – số 245 Lê Duẩn, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

**5. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu thuê nhà (gắn với quyền sử dụng đất) tại điểm 1 Thông báo này thực hiện:**

a) Nộp Phiếu đăng ký thuê nhà do Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đà Nẵng phát hành và tiền đặt trước được xác định bằng 5% của tiền thuê nhà cho cả thời hạn thuê nhà theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 31/2026/NQ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ vào tài khoản ngân hàng **[Số tài khoản: 0321056868889; tên chủ tài khoản: Trung tâm Phát triển quỹ đất TP Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Bảo Việt – Chi nhánh Đà Nẵng],** thời gian nộp tiền đặt trước: từ 07 giờ 30 phút 03/11/2026 đến hết 17 giờ 30 phút ngày 06/11/2026.

b) Tham dự buổi xác định người được quyền thuê nhà theo đúng thời gian, địa điểm thông báo tại điểm 3 Thông báo này.

c) Trường hợp có nhu cầu xem nhà trước khi nộp Phiếu đăng ký thuê nhà, tiền đặt trước, tổ chức, cá nhân có nhu cầu thuê nhà đăng ký với Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đà Nẵng.

**6. Thông tin liên hệ của Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đà Nẵng:**

- Địa chỉ liên hệ: Phòng Khai thác nhà, đất – số 147 Phan Thanh, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng

- Điện thoại liên hệ: 02363.655.655

Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đà Nẵng xin thông báo./.

***Nơi nhận:***
- UBND thành phố Đà Nẵng (để báo cáo);
- Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng (để báo cáo);
- Cổng thông tin điện tử thành phố Đà Nẵng (để đăng tin);
- Trang thông tin điện tử Sở Tài chính thành phố (để đăng tin);
- Trang thông tin điện tử Trung tâm PTQĐ (để đăng tin);
- UBND các xã, phường: Nam Trà My, Tam Kỳ, Điện Bàn, Hiệp Đức, Đại Lộc, Nông Sơn, Quế Sơn, Tây Giang, Bàn Thạch, Hương Trà, Phước Sơn, Núi Thành, Nam Phước, Khâm Đức, Hội An, Quảng Phú, Hòa Cường, Cẩm Lệ, Tiên Phước, Thăng Bình, Liên Chiểu, Hải Châu, Hòa Tiến, Thanh Khê, Đồng Dương, Thăng An (để hỗ trợ đăng tin);
- Niêm yết công khai tại trụ sở Trung tâm PTQĐ;
- Lưu: VT, P.KTNĐ(Oanh).

**GIÁM ĐỐC**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

**Võ Nguyên Chương**

oanhcdk - 05/11/2026 15:58:22 - oanhcdk